

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN

- Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
 - Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

Công ty : Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT
Trụ sở chính : Số 46 Nguyễn Như Kon Tum, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại : 024.6276 1818 **Fax:** 024.6275 0077
Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Thị Phương Thủy
Chức vụ : Trưởng phòng TCDN
Địa chỉ : Số 46 Nguyễn Như Kon Tum, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
Điện thoại : 024.6276 1818 **Fax:** 024.6275 0077
Loại thông tin công bố: Định kỳ Bất thường 24h Theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý IV năm 2018.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: www.hft.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2018.

Người được ủy quyền công bố thông tin
TRƯỞNG PHÒNG TCDN



Phan Thị Phương Thủy

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ IV NĂM 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		81.630.760.429	85.027.812.165
I. Tài sản tài chính	110		81.351.943.980	84.950.784.111
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	V.1	7.715.798.843	1.066.599.625
1.1. Tiền	111.1		7.715.798.843	1.066.599.625
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	V.2	26.310.858	26.310.858
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	V.3	48.670.169.000	65.817.000.000
4. Các khoản cho vay	114	V.4	24.366.385.337	17.635.798.792
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC và TS thế chấp	116	V.5	-15.930.330	-14.408.670
7. Các khoản phải thu	117		244.347.841	101.557.995
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		244.347.841	101.557.995
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4	V.6.a	244.347.841	101.557.995
8. Trả trước cho người bán	118		272.118.816	151.618.816
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	V.6.b	69.867.879	166.306.695
12. Các khoản phải thu khác	122		2.875.736	0
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		0	0
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		278.816.449	77.028.054
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	V.13a	132.903.390	9.621.075
5. Thuế GTGT được khấu trừ	135		145.913.059	67.406.979
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.787.517.410	4.698.459.423
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.736.736.172	1.801.664.188
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	792.063.325	622.640.341
- Nguyên giá	222		1.593.807.744	1.276.347.744
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-801.744.419	-653.707.403
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	2.944.672.847	1.179.023.847
- Nguyên giá	228		3.390.000.000	1.310.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-445.327.153	-130.976.153
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	250		3.050.781.238	2.896.795.235
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		48.000.000	48.000.000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	V.13b	242.116.833	455.926.967
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	V.9	2.760.664.405	2.392.868.268
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		88.418.277.839	89.726.271.588

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		953.916.405	7.374.509.053
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		953.916.405	7.374.509.053
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	V.12	165.732.819	236.119.158
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	V.14	50.501.123	
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		20.000.000	33.200.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	V.10	336.677.435	390.797.820
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	V.11	116.348.374	67.335.234
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		264.656.654	6.647.056.841
II. Nợ phải trả dài hạn	340		0	0
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		87.464.361.434	82.351.762.535
I. Vốn chủ sở hữu	410		87.464.361.434	82.351.762.535
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
<i>1.1. Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>411.1</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
<i>a. Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>411.1a</i>		<i>100.000.000.000</i>	<i>100.000.000.000</i>
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		1.321.976.000	1.321.976.000
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	V.15	-13.857.614.566	-18.970.213.465
<i>7.1. Lợi nhuận đã thực hiện</i>	<i>417.1</i>		<i>-13.857.614.566</i>	<i>-18.970.213.465</i>
<i>7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện</i>	<i>417.2</i>		<i>0</i>	<i>0</i>
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		0	0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		87.464.361.434	82.351.762.535
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		88.418.277.839	89.726.271.588
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450			
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451		0	0



CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006		10.000.000	10.000.000
7. Cổ phiếu quỹ	007			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008		8.960.000	8.790.000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>008.1</i>		8.960.000	8.790.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư (ĐVT: cổ phiếu)	021		27.330.058	32.198.528
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>021.1</i>		27.330.058	32.198.528
7. Tiền gửi của khách hàng	026	V.14	55.332.013.385	66.507.029.330
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		39.845.512.558	48.785.278.330
<i>a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>027.1</i>		39.845.512.558	48.785.278.330
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	29		15.486.500.827	17.721.751.000
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	<i>029.1</i>		15.486.500.827	17.721.751.000
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	31		55.332.013.385	66.507.029.330
<i>8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.1</i>		44.113.544.603	55.560.876.450
<i>8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>	<i>031.2</i>		11.218.468.782	10.946.152.880

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thu yết min h	QUÝ IV.2018	QUÝ IV.2017	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG		VI.1				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		0	2.354.510	1.252.448	5.392.434
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	01.1		0	0	0	0
<i>b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	01.2			2.354.510		1.887.870
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	01.3				1.252.448	3.504.564
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		592.195.717	479.856.153	2.688.410.278	2.192.393.015
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		690.074.018	233.829.656	2.193.156.902	292.264.132
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		2.250.034.440	2.038.304.264	8.471.651.718	5.585.737.363
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		45.792.117	50.258.061	163.958.363	176.040.614
1.9. Doanh thu hoạt động nhân ủy thác, đấu giá	9				0	0
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10				60.363.636	67.619.048
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		6.869.280	1.022.560	23.180.080	1.653.520
Cộng doanh thu hoạt động	20		3.584.965.572	2.805.625.204	13.601.973.425	8.321.100.126
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		VI.3				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		383.990	378.710	1.521.660	429.650
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ</i>	21.2		383.990	378.710	1.521.660	429.650
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		1.637.790.787	455.514.700	6.128.342.994	1.198.847.775
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		57.502.831	18.220.215	210.523.524	146.458.671
2.12. Chi phí khác	32			585.082.322		2.805.238.161
Cộng chi phí hoạt động	40		1.695.677.608	1.059.195.947	6.340.388.178	4.150.974.257
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		VI.2				

3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	VI. 2	76.328.551	95.085.253	215.811.369	246.748.654
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	50		76.328.551	95.085.253	215.811.369	246.748.654
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52		15.817.865	26.174.504	42.905.052	26.174.504
Cộng chi phí tài chính	60		15.817.865	26.174.504	42.905.052	26.174.504
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		0	0	0	0
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	VI. 4	612.136.360	602.073.500	2.268.385.822	1.108.216.703
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG	70		1.337.662.290	1.213.266.506	5.166.105.742	3.282.483.316
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.2. Chi phí khác	72		1.000		20.001.000	18.407.842
Cộng kết quả hoạt động khác	80		-1.000	0	-20.001.000	-18.407.842
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ	90		1.337.661.290	1.213.266.506	5.146.104.742	3.264.075.474
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		1.337.661.290	1.213.266.506	5.146.104.742	3.264.075.474
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		33.505.843	0	33.505.843	0
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	200		1.304.155.447	1.213.266.506	5.112.598.899	3.264.075.474
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		1.304.155.447	1.213.266.506	5.112.598.899	3.264.075.474

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý IV/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			0	
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		5.112.598.899	3.264.075.474
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		321.119.830	-98.073.283
- Khấu hao TSCĐ	03		462.388.016	229.614.718
- Các khoản dự phòng	04		1.521.660	-108.291.022
- Dự thu tiền lãi	08		-142.789.846	-219.396.979
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		0	429.650
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11			429.650
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		0	-1.887.870
- Lỗi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19			-1.887.870
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		3.612.940.489	-45.446.882.132
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		17.146.831.000	-35.137.000.000
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		-6.730.586.545	-17.422.751.792
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36			87.243.259
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		96.438.816	-41.918.360
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		-123.375.736	113.744.822
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-446.302.217	-190.878.051
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		49.013.140	0
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		90.527.819	104.754.168
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-33.085.216	-18.259.862
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		-54.120.385	350.064.783
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-6.382.400.187	6.708.118.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		9.046.659.218	-42.282.338.161
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		-2.397.460.000	-930.000.000

<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	70		-2.397.460.000	-930.000.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	80		0	0
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		6.649.199.218	-43.212.338.161
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		1.066.599.625	44.278.937.786
- Tiền	101.1		1.066.599.625	44.278.937.786
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		7.715.798.843	1.066.599.625
- Tiền	103.1		7.715.798.843	1.066.599.625
- Các khoản tương đương tiền	103.2			0
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104			0
- Các khoản tương đương tiền	103.2			

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC

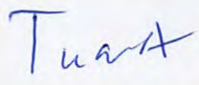
Chỉ tiêu	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		2.890.925.343.200	1.924.351.172.400
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		-2.748.610.437.300	-1.764.703.466.800
07. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		401.439.580.541	357.694.117.029
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		-554.929.502.386	-470.245.988.115
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		-11.175.015.945	47.095.834.514
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		66.507.029.330	19.411.194.816
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		66.507.029.330	19.411.194.816
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		66.507.029.330	19.411.194.816
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		55.332.013.385	66.507.029.330
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		55.332.013.385	66.507.029.330
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		55.332.013.385	66.507.029.330

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Q.Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HFT

Địa chỉ: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2018

Mẫu số B01/CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

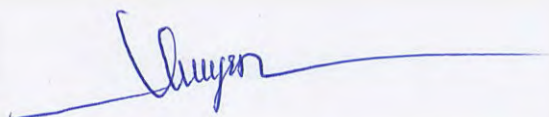
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Quý IV/2018

Đơn vị tính: VND

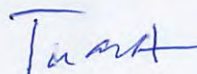
CHỈ TIÊU	TM	Số dư đầu năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối	
		Tại 01/01/2017	Tại 01/01/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017		Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018		Tại 31/12/2017	Tại 31/12/2018
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
1.1. Vốn pháp định		100.000.000.000	100.000.000.000	0	0	0	0	100.000.000.000	100.000.000.000
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		1.321.976.000	1.321.976.000	0	0	0	0	1.321.976.000	1.321.976.000
8. Lợi nhuận chưa phân phối		-22.708.980.766	-18.970.213.465	3.264.075.474	0	5.112.598.899	0	-19.444.905.292	-13.857.614.566
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện		-22.708.980.766	-18.970.213.465	3.264.075.474	0	5.112.598.899	0	-19.444.905.292	-13.857.614.566
Cộng		78.612.995.234	82.351.762.535	3.264.075.474	0	5.112.598.899	0	81.877.070.708	87.464.361.434
II. Thu nhập toàn diện khác									
Cộng		0	0	0	0	0	0	0	0

Người lập biểu



VŨ THỊ KHUYÊN

Q. Kế toán trưởng



TRẦN TUẤN ANH

Lập ngày 18 tháng 01 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



HOÀNG NHƯ HẢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Công ty Cổ phần Chứng khoán HFT (sau đây viết tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động số 10/GPHDKD ngày 18 tháng 02 năm 2003 và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (UBCKNN) cấp. Công ty được Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận thành viên lưu ký Số 10/GCNTVLK do VSD cấp lần đầu ngày 01/05/2006 và các Giấy chứng nhận sửa đổi; Công ty hiện là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu trên UpCOM kể từ ngày 18/1/2018 với Mã chứng khoán HFT.

Trụ sở hoạt động Công ty: Số 46 Ngụy Như Kon Tum, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.

- Điều lệ hoạt động của Công ty: Được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông bất thường lần 1 năm 2018 và ban hành ngày 23/11/2018.
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Môi giới chứng khoán;
 - Tư vấn đầu tư chứng khoán;
 - Dịch vụ lưu ký chứng khoán;
 - Tư vấn tài chính.
- Quy mô vốn: Vốn điều lệ đã góp của Công ty là 100.000.000.000 đồng (Một trăm tỷ đồng chẵn)
- Hạn chế đầu tư và cho vay: thực hiện theo Điều 43, 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính.
- Trong Quý IV/2018, Công ty duy trì tốt chất lượng, đa tiện ích dịch vụ cho khách hàng. Nhờ đó, doanh thu hoạt động của công ty vẫn đạt 3.584.965.572 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 1.304.155.447 đồng, lần lượt tăng tăng 27% và 7% so với cùng kỳ năm 2017. Kết thúc năm 2018, doanh thu hoạt động của công ty đạt 13.601.973.425 đồng, lợi nhuận sau thuế đạt 5.112.598.899 đồng, lần lượt đạt 136% và 114% kế hoạch doanh thu lợi nhuận đề ra tại ĐHCĐ thường niên năm 2018

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán: Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2018
- Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210 ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính, các quyết định ban hành Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực đến thời điểm kết thúc niên độ kế toán lập báo cáo tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.
- Hình thức kế toán áp dụng
Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền
Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch huỷ lệnh, sửa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm giao dịch chứng khoán và Trung tâm lưu ký chứng khoán.

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, Tiền gửi của Tổ chức phát hành, Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiệp vụ và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ...

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

+ Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;

+ Nhóm 2: Nợ cần chú ý;

+ Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;

+ Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;

+ Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra. Mức trích lập cụ thể được thực hiện theo quy định của Thông tư số 210/2014.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp ký mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	x	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn khoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ khó đòi được xác định như sau:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
Phần mềm máy tính	07 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Hạch toán vào chi phí này là: phí kiểm toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán:

Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tư vấn:

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán:

là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu khác:

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi uỷ thác đầu tư, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư, doanh thu khác... được ghi nhận trên Báo cáo thu nhập toàn diện trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý

Chi phí quản lý: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo thu nhập toàn diện của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo thu nhập toàn diện vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
- Tiền mặt	12.195.745	4.242.711
- Tiền tại các ngân hàng	7.703.603.098	1.062.356.914
Cộng	7.715.798.843	1.066.599.625

Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ:

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong quý		Giá trị giao dịch thực hiện trong quý	
	Quý IV/2018	Quý IV/2017	Quý IV/2018	Quý IV/2017
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-	-	-
- Cổ phiếu				
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
b) Cửa nhà đầu tư	88.721.327	68.860.351	1.500.019.472.500	#####
- Cổ phiếu	88.721.327	68.860.351	1.500.019.472.500	#####
- Trái phiếu				
- Chứng khoán khác				
TỔNG	88.721.327	68.860.351	1.500.019.472.500	#####

2. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	26.310.858	15.930.330	26.310.858	17.506.430
Cộng	26.310.858	15.930.330	26.310.858	17.506.430

3 Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
- Công cụ thị trường tiền tệ	48.670.169.000	65.817.000.000
Cộng	48.670.169.000	65.817.000.000

4 Các khoản cho vay và phải thu

Khoản cho vay và phải thu	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	4.874.196.000	4.874.196.000	5.343.547.000	5.343.547.000
- Cho vay hoạt động ký quỹ	19.492.189.337	19.492.189.337	12.292.251.792	12.292.251.792
Cộng	24.366.385.337	24.366.385.337	17.635.798.792	17.635.798.792

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

TT	Chỉ tiêu	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ này	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ trước		
A	B	1	2	3	4	5	6
I	TSTC FVTPL						
	ACB	78	4.191.800	2.420.800	1.771.000	1.883.000	
	BCC	57	1.000.000	364.800	635.200	629.500	
	SBT	3	91.960	46.500	45.460	29.560	
	BT6	9	225.620	36.000	189.620	205.820	
	DHI	0	3.847.500	0	3.847.500	3.847.500	
	DRC	5	104.320	118.000	-	-	
	EBS	44	1.266.100	426.800	839.300	812.900	
	GMC	1	31.540	29.000	2.540	-	
	GMD	9	564.420	225.450	338.970	329.070	
	HAP	1	29.450	3.680	25.770	26.020	
	HTP	160	1.716.000	656.000	1.060.000	916.000	
	IFS	2	76.790	19.000	57.790	52.790	
	ITA	6	206.590	15.780	190.810	188.230	
	KHA	5	73.810	201.000	-	-	
	KHP	6	135.130	57.420	77.710	73.930	
	MHC	1	40.540	4.890	35.650	35.510	
	NBC	214	1.045.800	1.326.800	-	-	
	NTP	112	3.023.558	5.152.000	-	-	
	PGC	12	365.400	180.000	185.400	191.400	
	PNC	2	69.300	30.500	38.800	33.300	
	PPC	7	395.550	123.200	272.350	268.850	
	PVD	8	682.440	109.200	573.240	565.640	
	REE	9	354.000	287.100	66.900	76.800	
	SAM	6	236.580	42.000	194.580	194.580	
	SD9	99	4.804.500	752.400	4.052.100	4.151.100	
	TCR	2	63.000	5.200	57.800	58.240	
	TMS	7	186.670	210.700	-	-	
	TYA	5	282.270	57.250	225.020	228.770	
	VHG	20	704.080	25.200	678.880	686.080	
	VTC	6	496.140	67.200	428.940	445.740	
	Cộng	896	26.310.858	12.993.870	15.891.330	15.930.330	
2	<i>Cổ phiếu CNY</i>						
3	<i>Trái phiếu</i>						
II	TSTC HTM		48.670.169.000	48.670.169.000			
	- Công cụ thị trường tiền tệ		48.670.169.000	48.670.169.000			
III	TSTC cho vay		24.366.385.337	24.366.385.337			
	Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng		4.874.196.000	4.874.196.000			
	Cho vay hoạt động ký quỹ		19.492.189.337	19.492.189.337			
IV	TSTC AFS						
	CỘNG		73.062.865.195	73.049.548.207	15.891.330	15.930.330	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. Các khoản phải thu

	Tại 31/12/2018		Tại 01/01/2018	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
a Dự thu lãi tiền gửi kỳ hạn	130.185.841	130.185.841	98.053.431	98.053.431
b Tiền lãi gốc từ các khoản cho vay Margin	105.062.316	105.062.316	111.159.304	111.159.304
c Tiền lãi gốc từ các khoản UTTB của NĐT	4.342.672	4.342.672	3.175.116	3.175.116
d Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	69.867.879	69.867.879	51.972.275	51.972.275
e Phải thu cổ tức tiền lãi	4.757.012	4.757.012	3.504.564	3.504.564
f Phải thu khác	2.875.736	2.875.736		
	317.091.456	317.091.456	267.864.690	267.864.690

7. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	PTVT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	760.362.400		515.985.344		1.276.347.744
Mua trong kỳ	317.460.000				317.460.000
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	1.077.822.400	-	515.985.344	-	1.593.807.744
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-137.722.059		-515.985.344		-653.707.403
Khấu hao trong kỳ	-148.037.016				-148.037.016
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-285.759.075	-	-515.985.344	-	-801.744.419
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ	622.640.341	-	-	-	622.640.341
Số dư cuối kỳ	792.063.325	-	-	-	792.063.325

8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	-		1.310.000.000	1.310.000.000
Mua trong năm			2.080.000.000	2.080.000.000
Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	-	-	3.390.000.000	3.390.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ			-130.976.153	-130.976.153
Khấu hao trong kỳ			-314.351.000	-314.351.000
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ	-	-	-445.327.153	-445.327.153
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
Số dư đầu kỳ	-	-	1.179.023.847	1.179.023.847
Số dư cuối kỳ	-	-	2.944.672.847	2.944.672.847



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

9. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

- Tiền nộp ban đầu
 - Tiền nộp bổ sung
 - Tiền lãi phân bổ trong kỳ
- Cộng**

Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
120.000.000	120.000.000
2.507.999.563	2.142.106.623
132.664.942	130.761.745
2.760.664.505	2.392.868.368

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế thu nhập cá nhân
 - Thuế GTGT phải nộp
 - Thuế TNDN
- Cộng**

Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
303.171.592	390.797.820
33.505.843	
336.677.435	390.797.820

11. Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí kiểm toán
 - Trích trước chi phí khác
- Cộng**

Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
110.000.000	43.181.818
6.348.374	24.153.416
116.348.374	67.335.234

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

- Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam
 - Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
 - Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
- Cộng**

Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
20.050.039	18.120.215
20.697.567	7.293.607
124.985.213	210.705.336
165.732.819	236.119.158

13. Chi phí trả trước

- a. Chi phí trả trước ngắn hạn**
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
 - Chi phí thuê văn phòng
- b. Chi phí trả trước dài hạn**
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ
- Cộng**

Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
132.903.390	9.621.075
132.903.390	9.621.075
242.116.833	455.926.967
242.116.833	455.926.967
375.020.223	465.548.042

14. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

- Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
 - Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý
 - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước
- Cộng**

Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
28.627.043.776	37.839.125.450
11.218.468.782	10.946.152.880
15.486.500.827	17.721.751.000
55.332.013.385	66.507.029.330

15. Lợi nhuận chưa phân phối

- Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện
- Cộng**

Tại 31/12/2018	Tại 01/01/2018
-13.857.614.566	-18.970.213.465
-13.857.614.566	-18.970.213.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

1. Doanh thu hoạt động

- a. Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán
- b. Doanh thu tư vấn
- c. Doanh thu lưu ký
- d. Doanh thu các khoản cho vay và phải thu
- d. Khác
- TỔNG**

Đơn vị tính: VND

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
2.250.034.440	2.038.304.264
45.792.117	50.258.061
690.074.018	
599.064.997	717.062.879
3.584.965.572	2.805.625.204

2. Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong kỳ
- TỔNG**

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
76.328.551	95.085.253
76.328.551	95.085.253

3. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán

- Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ
- Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)
- Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán
- Chi phí hoạt động tư vấn
- Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán
- Chi phí khác
- Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán
- TỔNG**

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
383.990	380.060
1.637.790.787	455.514.700
57.502.831	18.220.215
	585.080.972
1.695.677.608	1.059.195.947

4. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ đồ dùng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác
- TỔNG**

Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/10/2017 đến 31/12/2017
249.274.979	272.585.717
163.565.140	127.489.458
11.496.429	52.832.073
187.799.812	149.166.252
612.136.360	602.073.500

5. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
- Các khoản điều chỉnh giảm
- Chuyển lỗ các năm trước (*)
- Điều chỉnh giảm doanh thu cổ tức
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)

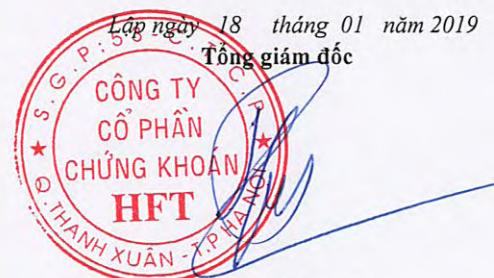
Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017
5.146.104.742	3.264.075.474
-4.977.323.079	-3.264.075.474
-1.252.448	
33.505.843	-

VII Những thông tin khác

Không có

Người lập biểu

Q. Kế toán trưởng



VŨ THỊ KHUYÊN

TRẦN TUẤN ANH

HOÀNG NHƯ HẢI